

E10- UNIT 1: FAMILY LIFE

VOCABULARY 2

	IN VIETNAMESE	IN ENGLISH
1.	gia đình nhỏ	
2.	đi đổ rác	
3.	dọn dẹp	
4.	cho ăn	
5.	xu hướng	
6.	từ bỏ	
7.	gấp, xếp	
8.	đồ giặt ủi	
9.	trách nhiệm	
10.	lau nhà	
11.	treo, phơi	
12.	hòa đồng	
13.	dọn cơm	
14.	nuôi dưỡng	
15.	chịu trách nhiệm về	
16.	rác	
17.	nêu gương tốt	
18.	hút bụi	
19.	theo ...	
20.	quét	